

Số: 25 /NQ-HĐND

Tà Lài, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
trên địa bàn xã Tà Lài năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÀ LÀI
KHÓA VI KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tà Lài về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ chi cho ngân sách các cơ quan, đơn vị hành chính, đảng, đoàn thể; đơn vị sự nghiệp và các đơn vị trường học công lập năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 33/BC-BKTNS ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 11/12/2025 của UBND xã về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ chi ngân sách các cơ quan, đơn vị hành chính, đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị trường học công lập năm 2026. Cụ thể như sau:

1 - Dự toán thu NSNN trên địa bàn: 17.000 triệu đồng
(Có biểu chi tiết đính kèm)

Trong đó:

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh:	4.243 triệu đồng
Gồm : + Thuế giá trị gia tăng:	3.769 triệu đồng
+ Thuế tài nguyên:	40 triệu đồng
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp:	434 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân:	2.600 triệu đồng

- Lệ phí trước bạ:	4.500 triệu đồng
- Thu phí và lệ phí:	215 triệu đồng
- Thuế SD đất phi nông nghiệp:	12 triệu đồng
- Thu khác ngân sách:	430 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất:	5.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	212.349 triệu đồng
2.1. Thu cân đối ngân sách địa phương:	11.347 triệu đồng
- Các khoản thu được hưởng 100%:	4.867 triệu đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ:	6.480 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	201.002 triệu đồng
Trong đó: + Thu bổ sung cân đối:	201.002 triệu đồng
3 - Dự toán chi NS địa phương:	212.349 triệu đồng
<i>(Có biểu chi tiết đính kèm)</i>	
3.1 Chi đầu tư phát triển :	24.000 triệu đồng
Bao gồm :	
- Nguồn tập trung:	12.735 triệu đồng
- Nguồn tiền sử dụng đất:	4.000 triệu đồng
- Nguồn xổ số:	7.265 triệu đồng
3.2 Chi thường xuyên ngân sách xã :	183.778 triệu đồng
Bao gồm :	
- Chi sự nghiệp kinh tế :	6.997 triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục :	101.289 triệu đồng
<i>(Theo PL dự toán sự nghiệp giáo dục đính kèm).</i>	
- Sự nghiệp y tế :	50 triệu đồng
- Sự nghiệp văn hóa – thông tin :	1.821 triệu đồng
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình :	100 triệu đồng
- Sự nghiệp thể thao :	200 triệu đồng
- Sự nghiệp khoa học công nghệ :	3.440 triệu đồng
- Chi bảo đảm xã hội :	16.059 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính – Đảng – Đoàn thể :	27.898 triệu đồng
Trong đó : + Quản lý nhà nước :	18.284 triệu đồng
+ Cơ quan Đảng, đoàn thể :	9.614 triệu đồng
<i>Căn cứ vào định mức của tỉnh năm 2026 bao gồm: Tiền lương, phụ cấp lương, phụ cấp công vụ, các khoản đóng góp và mức chi 80 triệu/ biên chế/năm để chi cho hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể xã (tính tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định)</i>	
- Chi an ninh quốc phòng :	11.034 triệu đồng
Trong đó : + Chi An ninh :	3.837 triệu đồng
+ Chi Quốc phòng :	7.197 triệu đồng
- Chi khác :	10.665 triệu đồng
- Tiết kiệm 10% giữ lại :	4.225 triệu đồng
Số dự toán phân bổ trên đã tạm giảm trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định (tính toán theo mức quy định của Bộ Tài chính; của UBND tỉnh giao).	
3.3 Chi dự phòng ngân sách xã :	4.571 triệu đồng

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao cho Ủy ban nhân dân xã căn cứ các quy định của pháp luật về tài chính, tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân xã. Trong quá trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh dự toán, Ủy ban nhân dân xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã để thống nhất trong điều hành và trình Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tà Lài khoá VI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh - Sở tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã - UBMTTQVN xã;
- Hai Ban HĐND xã;
- Các Phòng, Ban chuyên môn, Đoàn thể xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VP.HĐND và UBND.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Luận



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
XÃ TÀ LÀI - TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND Xã Tà Lại)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	212,349
I	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	11,347
-	Thu hưởng 100%	4,867
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia (%)	6,480
II	Thu BS từ NS cấp trên	201,002
-	Thu bổ sung cân đối	201,002
B	TỔNG CHI	212,349
I	Tổng chi cân đối NSĐP	212,349
1	Chi đầu tư phát triển	24,000
2	Chi thường xuyên	183,778
	Trong đó:	
	+ Chi khác	10,665
	+ Tiết kiệm 10% chi hoạt động tạo nguồn CCTL	4,225
3	Chi dự phòng	4,571
III	Chi chuyển nguồn	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
XÃ TÀ LÀI - ĐỒNG NAI

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND Xã Tà Lại)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán giao năm 2026	DT giao 2026/DT giao 2025
A- Thu nội địa	1,866	17,000	911
<i>* Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất</i>	<i>1,866</i>	<i>12,000</i>	<i>643</i>
1. Thuế CTN NQD	619	4,243	685
- Thuế giá trị gia tăng	607	3,769	621
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		434	
- Thuế tài nguyên	9	40	444
2. Lệ phí trước bạ	504	4,500	893
3. Thuế thu nhập cá nhân	354	2,600	734
4. Thu phí, lệ phí (bao gồm cả Thuế môn bài)	237	215	91
<i>Trong cân đối</i>			
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42	12	29
6. Thu tiền sử dụng đất		5,000	
7. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản			
8. Thu khác ngân sách	110	430	391
<i>Thu cân đối</i>	<i>110</i>	<i>100</i>	<i>91</i>
9. Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			
B- Thu cân đối ngân sách địa phương	136,104	212,349	156
1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1,010	11,347	1,123
<i>Các khoản thu 100%</i>	<i>398</i>	<i>4,867</i>	<i>1,223</i>
<i>Các khoản thu theo phân chia tỷ lệ %</i>	<i>612</i>	<i>6,480</i>	<i>1,059</i>
2. Thu chuyển nguồn			
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135,094	201,002	149

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 - XÃ TÀ LÀI

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của HĐND Xã Tà Lại)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán 2026	Ghi chú
TỔNG CHI NSDP (A+B)	212,349	
A- Chi cân đối ngân sách địa phương:	212,349	
I- Chi đầu tư phát triển:	24,000	
- Nguồn tập trung	12,735	
- Nguồn tiền sử dụng đất	4,000	
- Nguồn xổ số	7,265	
II- Chi thường xuyên	183,778	
1- Chi sự nghiệp kinh tế.	6,997	
- Sự nghiệp nông nghiệp (Phòng Kinh tế)	50	
- Sự nghiệp lâm nghiệp (Phòng Kinh tế)	350	
- Sự nghiệp thủy lợi (PCTT và tìm kiếm cứu nạn) (Phòng Kinh tế)	100	
- Sự nghiệp giao thông (Phòng Kinh tế)	2,000	
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)	1,900	
- Sự nghiệp địa chính (Phòng Kinh tế)	190	
- Sự nghiệp môi trường (thu gom, xử lý rác, phân loại rác thải rắn tại nguồn) (Phòng Kinh tế)	2,057	
- Sự nghiệp khác (Phòng Kinh tế)	350	
2- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	101,289	
- Chi sự nghiệp giáo dục	101,105	
- Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề (Phòng Văn hóa)	184	
3- Chi sự nghiệp y tế, DS	50	
4- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Phòng Văn hóa - Xã hội)	3,440	
5- Chi sự nghiệp văn hóa -thông tin (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)	1,821	
6- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)	100	
7- Chi sự nghiệp thể dục thể thao (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)	200	
8- Chi đảm bảo xã hội	16,059	
- Chi đảm bảo xã hội (Phòng Văn hóa)	15,485	
- Chi đảm bảo xã hội (Phòng Kinh tế)	574	
9- Chi quản lý hành chính	27,898	
- Chi quản lý Nhà Nước	18,284	
- Chi hoạt động các cơ quan Đảng	6,097	
- Chi hoạt động UB MTTQ VN	3,517	
10- Chi An ninh và Quốc phòng	11,034	
- Chi An ninh	3,837	
- Quốc phòng địa phương	7,197	
11- Chi khác ngân sách	10,665	
12- Tiết kiệm 10% chi hoạt động tạo nguồn CCTL	4,225	
III- Chi dự phòng ngân sách	4,571	

Ghi chú:

-Dự toán giao đã tạm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên của các đơn vị.

-Chi khác ngân sách bao gồm:

+ Tiền tết cho các đối tượng bảo trợ: 2.028tr.

+ Tiền lương biên chế chưa tuyển: 3.666tr.

Trong đó:

* Lương và phụ cấp CB, CC chưa tuyển: 2.795tr.

* Lương và phụ cấp CB trung tâm dịch vụ tổng hợp chưa tuyển: 871tr.

+ Chi khác: 4.971tr (bao gồm cả chi hoạt động của các hội đặc thù, các nhiệm vụ phát sinh ngoài định mức để đảm bảo thực hiện chuyên môn của các cơ quan đơn vị trong năm 2026. UBND xã giao phòng Kinh tế thẩm định tham mưu cấp cho các đơn vị thực hiện)

DỰ TOÁN
CHI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH QLNN - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ - ANQP NĂM 2026
XÃ TÀ LÀI - TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16 tháng 11 năm 2025 của HĐND Xã Tà Lại)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế được duyệt	Dự toán năm 2026	Trong đó				Kinh phí giữ lại nguồn khoán		1% chi ngân sách thường xuyên để trích lập quỹ thi đua khen thưởng	Dự toán được giao năm 2026	
				Kinh phí khoán (hoạt động thường xuyên theo định mức)		Kinh phí ngoài khoán		Trong đó				
				Kinh phí khoán (hoạt động thường xuyên theo định mức)	Bổ sung kinh phí khoán tiền điện, nước, hợp đồng, lái xe, tạp vụ	Lương, các khoản đóng góp và tiền thưởng	Nhiệm vụ TX ngoài định mức	Giữ lại 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL	Tiền điện, nước, hợp đồng lái xe, tạp vụ...			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
I- Khối quản lý nhà nước :			54	19,220	4,000	441	9,209	5,570	400	350	186	18,284
1	VP HĐND&UBND			9,261	1,200	441	4,706	2,914	120	105	91	8,945
	- Chi hoạt động thường xuyên	19		7,934	1,200	441	4,568	1,725	120	105	78	7,631
	- Tiền thưởng theo ND 73			138			138				1	137
	- Hoạt động HĐND			1,189			1,189				12	1,177
2	Phòng Kinh tế			3,248	1,120		1,820	308	112	98	30	3,008
	- Chi hoạt động thường xuyên	14		3,151	1,120		1,723	308	112	98	29	2,912
	- Tiền thưởng theo ND 73			97			97				1	96
3	Phòng Văn hoá - Xã hội			5,156	1,200		1,892	2,064	120	105	50	4,881
	- Chi hoạt động thường xuyên	15		5,057	1,200		1,793	2,064	120	105	49	4,783
	- Tiền thưởng theo ND 73			99			99				1	98
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công			1,555	480		791	284	48	42	15	1,450
	- Chi hoạt động thường xuyên	6		1,512	480		748	284	48	42	14	1,408
	- Tiền thưởng theo ND 73			43			43				1	42
II - Khối đảng và đoàn thể:			27	10,227	2,160	205	5,343	2,519	216	296	101	9,614
1	Văn phòng Đảng Ủy			6,469	1,440		3,705	1,324	144	164	64	6,097
	- Chi hoạt động thường xuyên (Bao gồm kinh phí theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012)	18		4,994	1,440		3,530	24	144	164	49	4,637
	- Tiền thưởng theo ND 73			175			175				2	173
	Chi phí đặc thù			1,300			1,300				13	1,287
2	UBMTTQ VN			3,758	720	205	1,638	1,195	72	132	37	3,517
	- Chi hoạt động thường xuyên	9		3,684	720	205	1,564	1,195	72	132	36	3,444
	- Tiền thưởng theo ND 73			74			74				1	73
III - Chi An ninh - Quốc phòng				11,141				11,141			107	11,034
1	Công an xã			3,873				3,873			36	3,837
	Hoạt động đảm bảo nhiệm vụ an ninh địa phương			3,873				3,873			36	3,837
2	Ban chỉ huy Quân sự xã			7,268				7,268			71	7,197
	Hoạt động đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng địa phương			7,268				7,268			71	7,197
Tổng cộng			81	40,588	6,160	646	14,552	19,230	616	646	394	38,932

Ghi chú: Tiền điện nước, hợp đồng tạp vụ, lái xe giữ lại giao cho VP HĐND và UBND: 441tr, giao cho UB MTTQ: 205tr

CHI SỰ NGHIỆP NĂM 2026 XÃ TÀ LÀI - TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND Xã Tà Lại)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Đơn vị/ Nội dung	Biên chế được duyệt	Dự toán năm 2026	Kinh phí khoán		Hoạt động ngoài khoán	KP tiết kiệm, giữ lại NSNN		Dự toán giao năm 2026
				Hoạt động theo định mức	Quỹ lương		Tiết kiệm 10% HDTX tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm để trích lập quỹ thi đua khen thưởng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4-6-7-8	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	29	2,121	675	0	1,446	0	0	2,121
	- Quỹ lương, các khoản đóng góp theo biên chế (gồm quỹ tiền lương thực tế và tăng lương hệ số trong năm)	15	662			662			662
	- Tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		34			34			34
	- Hoạt động hành chính theo biên chế 50 triệu/bc (bao gồm KP tiền lương hợp đồng NĐ161). Đã trừ 10% tiết kiệm	15	675	675			0		675
	- Kinh phí tiền mua nhang đèn, trái cây phục vụ các đợt viếng Tượng đài...		50			50			50
	- Sự nghiệp Văn hóa thông tin		400			400			400
	- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình năm 2026		100			100			100
	- Sự nghiệp thể dục, thể thao		200			200			200
2	Sự nghiệp môi trường (Phòng Kinh tế)		2,057			2,057	0	0	2,057
	- KP thu gom, vận chuyển, xử lý rác.		1,882			1,882			1,882
	- Chi hoạt động phân loại rác thải rắn tại nguồn; Các hoạt động bảo vệ MT, tuyên truyền, hội nghị...		175			175			175
3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)		1,900			1,900			1,900
	Cắt tỉa cây xanh		400			400			400
	Duy tu sửa chữa đường điện chiếu sáng, tiền điện chiếu sáng các tuyến đường		1,500			1,500			1,500
4	Sự nghiệp Khoa học công nghệ (Phòng Văn hóa)		3,440			3,440			3,440
5	Sự nghiệp y tế (Phòng Văn hóa)		50			50			50
6	Bảo đảm xã hội		16,059			16,059			16,059
	- Phòng Văn hóa - Xã hội: Trợ cấp thường xuyên đối tượng bảo trợ xã hội (tính theo số đối tượng tháng 8/2025)		15,111			15,111			15,111

	- Phòng Kinh tế: Chi tiền điện hộ nghèo (141 hộ x 61.500đ x 12 tháng)			104			104											10
	- Phòng Văn hóa - Xã hội: Chi phí quản lý			151			151											15
	- Phòng Văn hóa - Xã hội: Chi chức thọ, mừng thọ			223			223											22
	- Phòng Kinh tế: Tiền tết hộ nghèo; hộ cận nghèo (142 hộ nghèo x 1.200.000đ; 300 hộ cận nghèo x 1.000.000đ) (Phòng Kinh tế)			470			470											47
7	Sự nghiệp kinh tế khác (Phòng Kinh tế)			350			350											35
8	Sự nghiệp giao thông (Phòng Kinh tế)			2.000			2.000											2.000
9	Sự nghiệp nông nghiệp (Phòng Kinh tế)			50			50											5
10	Sự nghiệp thủy lợi: PCTT và tìm kiếm cứu nạn (Phòng Kinh tế)			100			100											10
11	Sự nghiệp Lâm nghiệp (KP phòng cháy, chữa cháy, QLBV rừng) (Phòng Kinh tế)			350			350											35
12	Sự nghiệp địa chính (Phòng Kinh tế)			190			190											19
13	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo			184			184											18
	- Phòng Văn hóa - Xã hội: Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng			184			184											18
	Tổng cộng			28.851		675	28.176		0		0		0		0		28,85	

TỔNG HỢP
THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 ĐƠN VỊ HCSN - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ
GỒM CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN THEO KẾ HOẠCH HÀNG NĂM
 (Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND Xã Tà Lại)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị chi tiêu		Đơn vị đề nghị NV thường xuyên hàng năm ngoài ĐM	Dự toán năm 2026	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	C	D	E		
		Tổng cộng	8	8,089		
I	Quản lý nhà nước		3,322	5,570		
1	VP.HĐND&UBND xã		2,516	2,914		
1.1	Chỉ nhiệm vụ đặc thù của UBND xã		1,325	1,725		
		- Phụ cấp	875	875		
		+ Tiếp công dân theo NQ 96	36	36		(CC TP x 100.000đ/người/người x 22 ngày x 121 + CT x 100.000đ/người/người x 8 ngày x 121)
		+ Kinh phí tổ nhân dân (162 tổ * 300.000đ/tháng/tổ * 12 tháng)	583	583		
		+ Kinh phí 19 tổ hòa giải (19 tổ * 150.000đ/tháng/tổ * 12 tháng)	34	34		
		+ Công tác hòa giải cơ sở, tuyên truyền, phổ biến pháp luật	50	50		
		+ Hỗ trợ tiền tết Nguyễn Đức (bao gồm CBKCT cấp, tổ an ninh trật tự, dân quân thường trực) (1.200.000đ)	172	172		
		- Thanh toán dịch vụ công cộng	114	114		
		+ Cuộc phí internet, tiền điện nhà văn hóa cấp	114	114		
		- Mua sắm, sửa chữa tài sản	36	36		
		+ Sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác UBND	36	36		
		- Chi khác (Bảo hiểm xe công, đầu máy phát điện, thiết bị PCCC, xăng xe phục vụ công tác chung, chi tiếp khách, tham dự các trường v.v...)	300	700		
1.2	Chỉ nhiệm vụ đặc thù của HĐND xã		1,191	1,189		Theo Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
	1.2.1 Tổ chức 02 kỳ họp thường kỳ và 03 kỳ họp chuyên đề		136	136		
	a) Chi tiêu theo chế độ cho ĐB dự kỳ họp		54	54		
	- ĐB HĐND là Chủ tọa kỳ họp: (2 ĐB x 150.000đ/người/ngày x 1 ngày/kỳ họp x 5 kỳ họp)		2	2		
	- Thư ký kỳ họp: 2 người x 100.000đ/ĐB/ngày x 1 ngày/kỳ x 05 kỳ họp		1	1		
	- ĐB HĐND tham dự kỳ họp: (70 ĐB x 100.000đ/ĐB/ngày x 1 ngày/kỳ x 01 kỳ họp) (12 ĐB x 100.000đ/ĐB/ngày x 1 ngày/kỳ x 04 kỳ họp)		16	16		
	- ĐB khách mời và cán bộ công chức phục vụ: (50 người x 80.000đ/ĐB/ngày x 1 ngày/kỳ x 5 kỳ họp)		20	20		
	- Chi giải khát giữa giờ: (70 ĐB x 50.000đ/ĐB/ngày x 1 ngày/kỳ x 01 kỳ họp) (22 ĐB x 50.000đ/ĐB/ngày x 1 ngày/kỳ x 04 kỳ họp) (30 người x 50.000đ/ĐB/ngày x 1 ngày/kỳ x 5 kỳ họp)		15	15		
	b) Chi xây dựng các báo cáo (BC kết quả thảo luận của các Tổ, Báo cáo tổng hợp tiếp xúc cử tri của Tổ ĐB, BC tổng hợp nội dung chất vấn, BC trả lời chất vấn,...); Xây dựng hoàn thiện biên bản kỳ họp; rà soát hoàn thiện nghị quyết;....		3	3		
	c) Chi xây dựng Báo cáo thẩm tra: dự kiến 20 BCTT		20	20		1.000.000đ/báo cáo*20 báo cáo
	d) Họp thẩm tra: 08 cuộc họp thẩm tra		12	12		
	- Chủ trì họp thẩm tra: 01 người x 200.000đ/người/buổi x 8 buổi		2	2		
	- ĐB, HĐND dự họp thẩm tra: 8 người x 100.000đ/người/buổi x 08 buổi		6	6		
	- Khách mời, CBCC, người LD dự họp thẩm tra: 6 người x 80.000đ/người/buổi x 8 buổi		4	4		
	e) Chi văn phòng phẩm phục vụ kỳ họp và giám sát, hội nghị		37	37		
	f) Trang trí kỳ họp		10	10		
	1.2.2 Chỉ hoạt động giám sát: Tổng số dự kiến 15 cuộc (Thường trực 7, Ban KT-XH 4, Ban Pháp chế 4)		86	83		
	- Người chủ trì		6	3		Chỉ cho người chủ trì (1*200.000/người/buổi*15 buổi)
	- Đại biểu HĐND tham gia đoàn giám sát:		30	30		(20 đại biểu * 100.000/người/buổi*15 buổi)
	- Khách mời, CBCC tham gia, phục vụ giám sát:		11	11		Đại biểu khách mời, CBCC, người lao động tham gia phục vụ trực tiếp (7 người * 100.000đ/người/buổi*15 buổi)
	- Chi soạn thảo quyết định, đề tương giám sát		9	9		600.000đ/bộ văn bản * 15 bộ
	- Chi soạn thảo BC, thông báo kết luận giám sát		15	15		1.000.000 đ/báo cáo * 15 báo cáo
	- Chi giải khát giữa giờ:		15	15		20 người x 50.000đ/người/buổi x 15 buổi
	1.2.3 Hội nghị, giao ban, cuộc họp		75	75		
	- 03 Hội nghị thống nhất nội dung, chương trình kỳ họp: ((Chủ trì: 1ĐB x 200.000đ/người/buổi + 17ĐB HĐND x 100.000đ/người/buổi + 10 người x 100.000đ/ĐB) x 03)		8	8		
	- 02 Hội nghị giao ban, ... ((Chủ trì: 1ĐB x 200.000đ/người/buổi + 30 ĐB x 100.000đ/người/buổi + 17 người x 100.000đ/ĐB) x 2		10	10		Chủ trì: 200.000đ/buổi/người; đại biểu HĐND, Đại biểu khách mời, CBCC, người lao động tham gia phục vụ trực tiếp: 100.000 đ/người/buổi
	- Họp Thường trực HĐND, Ban HĐND, Tổ ĐB HĐND ((Chủ trì: 1ĐB x 200.000đ/người/buổi + 6 ĐB HĐND x 100.000đ/người/buổi + 03 người x 100.000đ/ĐB) x 30 cuộc		33	33		
	- Chi giải khát giữa giờ		24	24		29 người x 50.000đ/buổi/người x 3 + 48 người x 50.000đ/buổi/người x 2 + 10 người x 50.000đ/buổi/người x 30
	- Chi tiền tham dự kỳ họp HĐND tỉnh		5			
	+ Phụ cấp lưu trú: 4 người x 150.000đ/người/ngày x 2 ngày x 2 kỳ họp		2			Chỉ từ kinh phí khoán hoạt động
	+ Tiền phòng nghỉ: 4 người x 350.000đ/người x 2 kỳ họp		3			
	- Chi tiền xăng xe đi công tác: 30 lít/tháng x 12 tháng x 21.000đ/lít		8			
	1.2.4 Chi tiêu báo chí, internet cho Đại biểu		137	137		70ĐB*300.000đ/ĐB/tháng*4 tháng + 22ĐB*300.000đ/ĐB/tháng*8 tháng
	1.2.5 Chi đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri:		72	72		
	- Chi đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri: (1.500.000đ/ĐB/năm)		57	57		(70 ĐB * 1.500.000 đ/ĐB/năm)/4 quý*1+(22 ĐB*1.500.000đ/ĐB/năm)/4*3
	- Khoản chi phục vụ công tác TXCT		15	15		15.000.000 đ/năm/x1
	1.2.6 Chi tiêu phụ cấp kiêm nhiệm và phụ cấp trách nhiệm công việc kiêm nhiệm, bao gồm:		133	133		
	- Phụ cấp kiêm nhiệm: 01 người (CT. HĐND)		19	19		
	- Phụ cấp trách nhiệm công việc kiêm nhiệm:		114	114		(Tổ trưởng: 0,3*mức lương cơ sở +tổ phó: 0,3*mức lương cơ sở+tổ ủy viên: 0,15*mức lương cơ sở)*12 tháng
	1.2.7 Trang phục ĐB đợt 1		68	68		3.000.000đ/bộ * 22 ĐB (tính cho nhiệm kỳ mới)
	1.2.8 Chi hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe cho đại biểu Đại biểu HĐND		11	11		500.000đ/ĐB/năm*22 ĐB
	1.2.9 Trực tiếp công dân:		4	4		55 ngày * 80.000đ/ngày/người

STT	Đơn vị/chi tiêu	Đơn vị để nghị NV thường xuyên hàng năm ngoài ĐM	Dự toán năm 2026	Chênh lệch	Ghi chú
	1.2.10 Thăm hỏi, ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất đối với đại biểu HĐND đương nhiệm	50	50		
	1.2.11 Thăm hỏi, ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất đối với nguyên đại biểu HĐND	30	30		
	1.2.12 Chi tiếp khách	60	60		
	1.2.13 Chi tặng quà lưu niệm cho đại biểu HĐND các cấp chuyển công tác và thôi làm nhiệm vụ đại biểu HĐND, cán bộ, công chức, nhân viên VP phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ hưu	110	110		
	1.2.14 Chi tặng quà lưu niệm cho đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ	70	70		
	1.2.15 Chi tặng quà cho các đối tượng chính sách, xã hội của các tổ chức HĐND các cấp khi thăm hỏi nhân dịp Tết, lễ, các ngày truyền thống	100	100		
	1.2.16 Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm	50	50		
2	Phòng Kinh tế		309		
	- Hồ trợ tiền tết Nguyễn dân (10 CBCC + 5 CB KCT) * 1.200.000đ/người		18		
	- Chi công tác KITT, KITT, HTX, (góp mặt DN, HTX, Sơ kết, tổng kết); lĩnh vực ĐKKD cấp giấy CN đăng ký KD; in ấn biên lai ấn chỉ, chi điều tra bộ phận, thống kê, đo đạc xử lý đơn thư, các nhiệm vụ khác...		100		
	- Chi đặc thù gồm: Kiểm tra xăng dầu; kiểm tra VSATTP, rượu, thuốc lá; trật tự xây dựng; an toàn sử dụng đồ điện, đồ chơi trẻ em; xe tiến TM, hội chợ, khuyến nông; tập huấn...		50		
	- In ấn biên lai ấn chỉ		20		
	- Chi khác		120		
3	Trung tâm phục vụ hành chính công	191	284		
	3.1 Phụ cấp	191	190		
	- Phụ cấp BP một cửa: (12 người x 50.000đ/ngày x 22 ngày x 12 tháng)	158	158		
	- Trang phục bộ phận 1 cửa (1,5tr/người/năm x 12 người)	18	18		
	- PC kiểm soát thủ tục hành chính (2 người x 300.000đ x 12)	7	7		
	- Hồ trợ tiền tết Nguyễn Dân	7	7		
	3.2 Chi phí đặc thù	0	94		
	- Tiền trả nước, đồ dùng vệ sinh phục vụ nhân dân		24		Tính cho 2tr/tháng * 12 tháng
	- Chi khác (trao giấy khai sinh, đăng kí kết hôn, VPP, sửa chữa máy móc dùng chung phục vụ tiếp dân,...)		70		
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	615	2.064		
	4.1 Hồ trợ tiền tết Nguyễn Dân (9 CBCC + 4 CBKCT) * 1,2tr/người		16		
	4.2 Lĩnh vực nội vụ		1.500		
	- Kinh phí khen thưởng	2.081	1.500		
	4.3 Công tác gia đình và trẻ em	132	80		
	- Chi khác (Tổ chức ngày gia đình Việt Nam ngày 28/6, tuyên truyền ngày thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ 25/11; tập huấn công tác gia đình,...)	35	35		
	- Tổ chức tháng hành động vì trẻ em (thực hiện theo KH hàng năm)	35	10		
	- Đưa trẻ em tham gia diễn đàn trẻ em tại tỉnh (thực hiện theo KH hàng năm)	5	5		
	- Tổ chức diễn đàn trẻ em tại xã (thực hiện theo Kế hoạch năm)	27	10		
	- KP hoạt động tuyên truyền phòng chống xâm hại, bạo lực trẻ em, tuyên truyền phòng, chống đuối nước	10	10		
	- Tổ chức hội nghị tập huấn, chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm công tác bình đẳng giới cho cán bộ cấp	20	10		
	4.4 Công tác Lao động - TBXH		46		
	- KP họp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật theo Thông tư 72/2024/BTC (bao gồm chi vpp, Phục vụ họp hội đồng xác định mức độ khuyết tật)	10	10		
	- KP phục vụ rà soát, thêm danh hồ sơ đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Thông tư 50/2024/BTC ngày 17/7/2024 (1200 hồ sơ x 30.000đ/hồ sơ)	36	36		
	4.5 Hoạt động giáo dục (Tổ chức các hội thi, kinh phí PCGD, kiểm tra, tổ chức hội nghị,...)	397	200		
	4.6 Tôn giáo - dân tộc	86	102		
	- Kinh phí Hồ trợ tặng quà Tết Nguyễn dân và Tết hoặc lễ hội truyền thống cho người có uy tín (2 người x 500.000đ/tháng)		1		
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho người uy tín (800.000đ/tháng * 2 người * 12 tháng)		19		
	- Thăm hỏi người uy tín ốm đau, ma chay, lễ tết (2 người x 800.000đ)		2		
	- Chi khác (các nhiệm vụ phát sinh như tập huấn, mua quà tặng các cơ sở tôn giáo nhân dịp các ngày lễ, tết cho 20 cơ sở tôn giáo,...)		80		
	4.7 Chi khác		120		
II	Khối Đảng		1.324		
1	Đảng Ủy		1.324		
	- Kinh phí hoạt động theo Quyết định 99				trong khoản
	- KP đặc thù		1.300		
	- Hồ trợ tiền tết Nguyễn dân ((17 CBCC + 3 CB KCT) * 1,2tr)		24		
III	MTTQ và các đoàn thể		1.195		
	- Kinh phí trợ cấp đối với chỉ huy trưởng Hội đoàn thể theo NQ 78/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của tỉnh (309.000đ/người/tháng * 19 ấp * 4 người * 12 tháng)		274		
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên Ban công tác Mặt trận ấp và các hội đoàn thể ấp theo Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 (17tr/ấp/năm)		323		
	- Kinh phí Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh theo NQ 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của tỉnh (20tr/ấp/năm, 3tr/ấp/năm)		115		
	- KP giám sát, phân biệt xã hội theo Quy định số 217 (5tr/5 đoàn thể) (tính cho 12 cuộc giám sát)		10		
	- Kinh phí giám sát công đồng theo Nghị định 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 (tối thiểu 10tr/ấp/năm)		20		
	- Kinh phí ATGT theo Quyết định 06/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của tỉnh (2tr/ấp * 19 ấp)		38		
	- Kinh phí hoạt động hè		70		
	- Kinh phí tổ chức trung thu		30		
	- Kinh phí Hội trại tổng quán		50		
	- Ban thường vụ, ban chấp hành dự tặng quà tại các khu dân cư ngày truyền thống MTTQ (tiền quà 4ng 7tr5, hoa 19 ấp: 19tr)		27		
	- Chi tổ chức các hoạt động phong trào Đoàn thanh niên		100		
	- Chi khác (MT và các đoàn thể)		120		
	- Hồ trợ tiền tết Nguyễn dân (9 CBCC + 6 CB KCT) * 1,2tr/người		18		

UBND XÃ TÀ LÀI

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NĂM 2026
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHỎI GIÁO DỤC)**

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND Xã Tà Lài)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung; sự nghiệp chi	DỰ TOÁN NĂM 2026															
		a	b	c	d	Quỹ tiền lương biên chế thiếu năm 2026 (N13)	Quỹ tiền lương phụ cấp, các khoản đóng góp năm 2026 (N13)	Quỹ tiền thưởng năm 2026 NĐ73 (N18)	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	Tổng cộng	Hoạt động	Tổng kinh phí cấp					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo			372		1,980	342		76,800	3,988	446	83,214	12,485	95,699			
I	MÀM NON	107	19	101	18	396	101	19,063	3,760	990	128	20,577	5,262	25,839			
1	Trường MN Cát Tiên					66				187	23	4,036	937	4,973			
2	Trường MN Tà Lài	28	28	27	27	66	27	5,442	5,442	270	34	5,812	1,411	7,223			
3	Trường MN Phú Lập	27	27	25	25	132	25	5,206	5,206	275	32	5,645	1,292	6,937			
4	Trường MN Phú Thịnh	33	33	31	31	132	31	4,655	4,655	258	40	5,085	1,622	6,707			
II	TIỂU HỌC	139	54	127	51	792	127	32,358	14,147	1,615	167	34,932	3,815	38,746			
5	Trường TH Nguyễn Trung Trực			54	51	198	51	14,147	14,147	670	65	15,080	1,537	16,616			
6	Trường TH Phú Lập	37	37	34	34	198	34	8,650	8,650	447	44	9,339	1,012	10,351			
7	Trường TH Kim Đồng	48	48	42	42	396	42	9,561	9,561	498	58	10,513	1,266	11,779			
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ	126	35	114	33	792	114	25,379	7,729	1,383	151	27,705	3,408	31,113			
8	Trường THCS Tà Lài	35	35	33	33	132	33	7,729	7,729	411	42	8,314	988	9,302			
9	Trường THCS Hòa Bình	35	35	32	32	198	32	7,000	7,000	384	42	7,624	954	8,578			
10	Trường THCS Núi Tượng	25	25	24	24	66	24	5,081	5,081	283	30	5,460	712	6,172			
11	Trường THCS Phú Thịnh	31	31	25	25	396	25	5,569	5,569	305	37	6,307	755	7,062			

DVT: triệu đồng

IV	Tổng dự toán giao đơn vị	95,699
1	Lương và các khoản phụ cấp	82,768
2	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	446
3	Hoạt động	12,485
V	Nhiệm vụ chi các chế độ chính sách	4,818
1	Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí	185
2	Chính sách phát triển GD MN theo NĐ105/2020ND-CP	104
3	Kinh phí chi trả chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	4,377
4	Chế độ hỗ trợ trẻ em, nhà trẻ bán trú	152
VI	Chi phát sinh khác đảm bảo nhiệm vụ chung toàn ngành	588
VI	Kinh phí chi khen thưởng ngành giáo dục	561
TỔNG CỘNG		101,666
Kinh phí tiết kiệm 10%		1,450
TỔNG CỘNG SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		103,116

Ghi chú:

- Kinh phí hoạt động bao gồm: Chi bồi dưỡng học sinh giỏi, HS yếu kém; thừa giờ cho cán bộ, GV kiêm nhiệm, GV nghỉ sản, ốm đau theo chế độ, và thừa giờ CNV (nếu có); thừa giờ đứng năng GV dạy thể dục, thừa giờ trực trưa cho GV MN, hợp đồng GV thỉnh giảng, hướng dẫn GV tập sự theo chế độ quy định khối MN, TH, THCS; kinh phí lương theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 CP; kinh phí duy trì sử dụng các loại phần mềm, trang bị thiết bị dạy học cho HS và GV, sửa chữa CSVC trường Đạt chuẩn QG, tái chuẩn QG; Xanh-sạch-đẹp và sửa chữa nhỏ thường xuyên, hỗ trợ các trường tổ chức các hội nghị của xã....
- Kinh phí chi con người đã bao gồm: Lương, các loại phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (tính theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)
- Kinh phí khen thưởng chuyên về phòng VH-XH xã quản lý.
- Kinh phí tiết kiệm 10% đã giữ lại tại xã.
- Giao Phòng kinh tế thông báo chi tiết nguồn kinh phí cho các đơn vị gồm: Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp; Chi hoạt động (nguồn khoán, ngoài khoán).